

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (“HABECO”)
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BHN
- Địa chỉ: Số 183 Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.38453843 Fax: 024.37223784
- Email: habeco@habeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/01/2024 tại đường dẫn <http://www.habeco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trường Thắng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 51

TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N.
V.1-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mì, bột mì, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Ông Trần Danh Đăng	Thành viên độc lập	Từ ngày 28/06/2023
Bà Quan Lê Hà	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Chủ Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	Từ ngày 28/06/2023
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 28/06/2023
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên


Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. 



Tổng Giám đốc
Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Số: 46/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 1 năm 2024, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 31/12/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Tp.HCM, ngày 29 tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.124.895.609.310	4.865.553.133.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.164.570.250.591	511.914.329.623
1. Tiền	111		473.515.250.591	346.454.329.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		691.055.000.000	165.460.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.724.089.696.800	2.972.442.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.724.089.696.800	2.972.442.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.355.270.641	433.553.647.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	328.641.570.393	289.958.068.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.882.385.029	70.732.611.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	86.186.243.949	97.961.116.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.354.928.730)	(25.098.148.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	709.968.331.782	724.445.062.089
1. Hàng tồn kho	141		729.233.850.110	743.897.035.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.265.518.328)	(19.451.973.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.912.059.496	223.197.593.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	23.446.430.624	26.846.840.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.463.424.793	32.494.794.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	74.002.204.079	163.855.959.398
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.014.643.828.971	2.389.869.521.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		1.496.019.931.800	1.840.314.963.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.410.761.694.073	1.756.914.601.738
- Nguyên giá	222		9.426.995.913.554	9.382.118.674.875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.016.234.219.481)	(7.625.204.073.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	85.258.237.727	83.400.362.115
- Nguyên giá	228		173.119.062.280	157.452.929.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.860.824.553)	(74.052.567.637)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	3.792.132.280	4.237.907.336
- Nguyên giá	231		12.418.243.746	11.989.152.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.626.111.466)	(7.751.245.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	40.829.541.963	15.160.682.815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.829.541.963	15.160.682.815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	271.071.790.070	315.992.012.457
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		229.878.288.136	224.798.510.523
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.556.498.066)	(2.556.498.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		202.800.432.858	214.033.954.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	196.490.370.155	205.291.350.259
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	4.173.428.199	6.964.498.856
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.135.122.504	1.778.105.521
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.512.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.139.539.438.281	7.255.422.654.526

TRÁI
D
TÀI
V
HẠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.825.736.330.308	1.928.324.905.822
I. Nợ ngắn hạn	310		1.703.945.871.341	1.815.508.334.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	463.976.850.034	565.376.995.470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.174.540.252	36.414.423.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	392.640.780.009	438.452.683.438
4. Phải trả người lao động	314		164.695.691.771	183.493.052.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	192.047.236.585	165.408.106.039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	258.384.932.805	245.712.566.848
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	109.636.979.230	96.475.255.531
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.586.030.827	2.834.586.664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.802.829.828	81.340.665.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		121.790.458.967	112.816.571.110
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	312.904.575	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	113.501.855.677	111.772.389.591
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	7.670.120.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		305.578.715	694.251.551
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.313.803.107.973	5.327.097.748.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.312.826.154.878	5.325.886.501.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5213
 CÔNG
 H NIỆM
 H VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM T
 AM VI
 P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	1.544.268.440.943	1.540.126.962.890
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	11.698.027.465	12.030.898.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	764.818.414.767	774.761.819.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		429.389.779.621	333.717.705.973
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		335.428.635.146	441.044.113.192
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		674.041.271.703	680.966.821.225
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		976.953.095	1.211.247.311
1. Nguồn kinh phí	431		420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		556.953.095	791.247.311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.139.539.438.281	7.255.422.654.526

Người lập biểu

Vũ Thị Luyện

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Ông Giám đốc



Ngô Quế Lâm

84-C
TY
CỬ HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
-HÍ M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.271.287.540.882	2.516.417.427.451	7.903.302.775.742	8.528.862.181.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	25.158.349.007	47.924.700.980	146.292.878.571	127.093.121.527
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.246.129.191.875	2.468.492.726.471	7.757.009.897.171	8.401.769.059.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.704.099.914.761	1.844.731.692.256	5.848.568.250.507	6.085.486.647.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	542.029.277.114	623.761.034.215	1.908.441.646.664	2.316.282.412.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	69.240.704.057	57.112.572.812	231.031.163.643	146.230.280.823
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.237.509.679	2.072.959.019	6.309.822.479	10.833.882.164
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		869.222.735	930.549.174	5.706.733.128	8.740.649.818
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		665.377.561	3.126.599.195	12.314.177.613	7.265.851.730
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	364.670.114.575	422.573.113.581	1.198.852.221.360	1.289.350.725.768
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	160.106.322.538	194.714.632.425	498.885.249.905	554.221.803.654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.921.411.940	64.639.501.197	447.739.694.176	615.372.133.475
12. Thu nhập khác	31	VI.8	9.733.613.365	32.668.522.105	28.362.107.082	27.125.886.491
13. Chi phí khác	32	VI.9	6.446.860.203	1.129.192.338	10.399.172.228	6.673.706.224
14. Lợi nhuận khác	40		3.286.753.162	31.539.329.767	17.962.934.854	20.452.180.267
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89.208.165.102	96.178.830.964	465.702.629.030	635.824.313.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26.877.890.312	46.527.848.111	107.443.214.382	131.832.944.993
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.669.354.049)	(2.021.853.726)	2.791.070.657	(2.204.313.179)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		63.999.628.839	51.672.836.579	355.468.343.991	506.195.681.928
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		57.223.966.373	55.937.591.114	335.428.635.146	464.709.725.382
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.775.662.466	(4.264.754.535)	20.039.708.845	41.485.956.546
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	247	141	1.447	1.819
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	247	141	1.447	1.819

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Luyến

Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		465.702.629.030	635.824.313.742
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		416.111.946.048	442.731.753.886
- Các khoản dự phòng	03		(178.231.040)	6.447.335.695
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		855.946.305	(59.143.766)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(232.257.274.585)	(149.459.189.128)
- Chi phí lãi vay	06		5.706.733.128	8.740.649.818
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		655.941.748.886	944.225.720.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.988.849.859	(61.609.734.604)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.306.168.877	(175.073.622.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(126.466.720.103)	405.285.571.858
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.201.389.563	34.700.612.599
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.806.116.690)	(8.919.139.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.918.782.753)	(46.772.792.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(96.116.945.895)	(53.641.399.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		459.129.591.744	1.038.195.215.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.221.315.472)	(78.246.876.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		879.155.235	5.821.091.886
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.947.409.313.800)	(3.530.256.495.890)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.245.762.117.000	2.951.022.995.890
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.936.597.440	110.672.212.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		463.947.240.403	(540.987.072.628)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		453.820.210.821	370.752.084.477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(432.988.367.122)	(520.447.815.137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(291.289.764.176)	(558.752.426.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(270.457.920.477)	(708.448.157.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		652.618.911.670	(211.240.014.741)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		511.914.329.623	723.095.200.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.009.298	59.143.766
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.164.570.250.591	511.914.329.623

Người lập biểu

Vũ Thị Luyện

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 512 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 515 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Binh	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	69,78%
Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia rượu	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 15	03 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 08	03 – 08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

138
NG T
HIỆM H
U T
NH KẾ
TỐ T
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.431.237.348	5.169.885.871
Tiền gửi ngân hàng	470.084.013.243	341.284.443.752
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	691.055.000.000	165.460.000.000
Cộng	1.164.570.250.591	511.914.329.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Ngắn hạn	2.724.089.696.800	2.724.089.696.800	2.972.442.500.000	2.972.442.500.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.724.089.696.800	2.724.089.696.800	2.972.442.500.000	2.972.442.500.000	
- Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
Cộng	2.724.089.696.800	2.724.089.696.800	3.022.442.500.000	3.022.442.500.000	

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	13.927.271.944	28,00%	13.976.537.119
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	6.619.116.578	28,00%	7.313.108.618
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	17.873.302.255	45,00%	17.931.998.784
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	53.581.358.188	40,00%	51.569.563.254
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	116.680.047.898	27,21%	115.076.705.292
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	21.197.191.273	44,22%	18.930.597.456
Cộng		229.878.288.136		224.798.510.523

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thùy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.556.498.066		2.556.498.066
Giá trị thuần		41.193.501.934		41.193.501.934

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	328.641.570.393	289.958.068.129
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Đại Thắng	6.395.745.279	7.844.024.706
Phải thu đối tượng khác	322.245.825.114	282.114.043.423
b) Dài hạn	-	-
Cộng	328.641.570.393	289.958.068.129

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	86.186.243.949	97.961.116.226
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cược bao bì vỏ chai kết	337.900.000	337.900.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	46.925.910.538	62.239.350.821
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	30.728.317.893	27.189.749.887
b) Dài hạn	130.000.000	130.000.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	120.000.000	120.000.000
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	86.316.243.949	98.091.116.226

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5. Nợ xấu				
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280	6.402.416.280
Hợp tác xã thương binh nặng 27/7	1.677.613.000	-	1.677.613.000	1.677.613.000
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	1.702.148.115
Các đối tượng phải thu khác	12.107.651.083	87.796.000	11.902.934.733	11.763.074.733
Cộng	25.442.724.730	87.796.000	25.354.928.730	25.238.008.380
6. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	915.419.778	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	303.040.867.879	13.269.016.310	262.042.155.684	15.109.181.283
Công cụ, dụng cụ	107.260.875.363	3.244.143.676	112.734.585.567	1.776.466.801
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.002.312.232	237.988.372	93.725.585.604	179.729.328
Thành phẩm	170.601.975.390	2.514.369.970	63.142.530.633	2.386.596.469
Hàng hoá	39.396.081.524	-	212.252.178.482	-
Hàng gửi bán	16.317.944	-	-	-
Cộng	729.233.850.110	19.265.518.328	743.897.035.970	19.451.973.881

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.829.541.963	15.160.682.815
- Chi phí phần mềm ERP	-	8.624.709.391
- Chi phí sửa chữa nhà hội trường	4.588.275.927	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	36.241.266.036	6.535.973.424
Cộng	40.829.541.963	15.160.682.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>							
Số dư đầu năm (01/01/2023)	1.928.102.538.807	7.069.776.894.262	216.291.912.622	157.034.522.435	10.912.806.749	9.382.118.674.875	
Số tăng trong kỳ	12.853.411.306	35.447.569.509	5.021.366.676	2.182.895.127	757.515.000	56.262.757.618	
- Mua sắm mới	2.696.375.111	35.447.569.509	5.021.366.676	2.182.895.127	757.515.000	46.105.721.423	
- Xây dựng mới hoàn thành	10.157.036.195	-	-	-	-	10.157.036.195	
Số giảm trong kỳ	2.161.743.255	1.799.085.402	7.310.599.373	114.090.909	-	11.385.518.939	
- Thanh lý nhượng bán	2.079.003.174	889.650.000	7.310.599.373	33.818.182	-	10.313.070.729	
- Giảm khác	82.740.081	909.435.402	-	80.272.727	-	1.072.448.210	
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	1.938.794.206.858	7.103.425.378.369	214.002.679.925	159.103.326.653	11.670.321.749	9.426.995.913.554	
<i>Giá trị đã hao mòn</i>							
Số dư đầu năm (01/01/2023)	1.252.051.222.553	6.060.636.647.833	178.036.717.478	127.269.012.258	7.210.473.015	7.625.204.073.137	
Khấu hao trong kỳ	74.335.488.206	302.278.233.937	11.620.793.355	11.917.079.721	833.739.346	400.985.334.565	
Giảm trong kỳ	1.640.847.939	889.650.000	7.310.599.373	114.090.909	-	9.955.188.221	
- Thanh lý nhượng bán	1.640.847.939	889.650.000	7.310.599.373	33.818.182	-	9.874.915.494	
- Giảm khác	-	-	-	80.272.727	-	80.272.727	
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	1.324.745.862.820	6.362.025.231.770	182.346.911.460	139.072.001.070	8.044.212.361	8.016.234.219.481	
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	676.051.316.254	1.009.140.246.429	38.255.195.144	29.765.510.177	3.702.333.734	1.756.914.601.738	
Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	614.048.344.038	741.400.146.599	31.655.768.465	20.031.325.583	3.626.109.388	1.410.761.694.073	
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2023)	676.051.316.254	1.009.140.246.429	38.255.195.144	29.765.510.177	3.702.333.734	1.756.914.601.738	

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.888.386.309.036 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 434.539.615.569 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	48.495.673.890	107.827.083.995	1.130.171.867	157.452.929.752
Số tăng trong kỳ	-	16.260.305.708	-	16.260.305.708
Số giảm trong kỳ	430.373.180	163.800.000	-	594.173.180
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	48.065.300.710	123.923.589.703	1.130.171.867	173.119.062.280
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	757.191.604	72.165.204.166	1.130.171.867	74.052.567.637
Khấu hao trong kỳ	24.574.848	14.227.170.670	-	14.251.745.518
Giảm trong kỳ	279.688.602	163.800.000	-	443.488.602
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	502.077.850	86.228.574.836	1.130.171.867	87.860.824.553
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	47.738.482.286	35.661.879.829	-	83.400.362.115
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2023)	47.563.222.860	37.695.014.867	-	85.258.237.727

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 48.434.044.273 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2023)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2023)
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	11.989.152.837	429.090.909	-	12.418.243.746
Nhà	-	-	-	-
Nhà	11.989.152.837	429.090.909	-	12.418.243.746
Giá trị hao mòn lũy kế	7.751.245.501	874.865.965	-	8.626.111.466
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	7.751.245.501	874.865.965	-	8.626.111.466
Giá trị còn lại	4.237.907.336	-	-	3.792.132.280
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	4.237.907.336	-	-	3.792.132.280

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và hợp nhất	4.173.428.199	6.964.498.856
Cộng	4.173.428.199	6.964.498.856

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	23.446.430.624	26.846.840.083
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	8.506.449.285	10.756.091.952
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	4.960.037.786	636.904.461
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.979.943.553	15.453.843.670
b) Dài hạn	196.490.370.155	205.291.350.259
Chi phí thuê đất trả trước	70.134.394.192	72.501.173.079
Công cụ chai két, bao bì luân chuyển	29.847.168.010	32.113.052.094
Chi phí giải phòng mặt bằng	10.644.066.123	10.999.328.679
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	45.591.994.600	67.061.231.348
Chi phí sửa chữa tài sản	14.249.417.153	20.598.271.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.023.330.077	2.018.293.767
Cộng	219.936.800.779	232.138.190.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	109.636.979.230	109.636.979.230	444.614.090.821	431.452.367.122	96.475.255.531
Vay ngắn hạn	109.636.979.230	109.636.979.230	444.614.090.821	382.952.367.122	47.975.255.531
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	-	-	16.000.000.000	32.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	51.470.953.292	51.470.953.292	126.635.013.926	107.139.316.165	31.975.255.531
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	107.977.322.543	107.977.322.543	-
Ngân hàng Quân Đội	1.152.000.000	1.152.000.000	1.536.000.000	384.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(3.328.032.908)	(3.328.032.908)	112.123.695.506	115.451.728.414	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	60.342.058.846	60.342.058.846	80.342.058.846	20.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	48.500.000.000	48.500.000.000
b) Vay dài hạn	7.670.120.000	7.670.120.000	9.206.120.000	1.536.000.000	-
Ngân hàng Quân Đội	7.670.120.000	7.670.120.000	9.206.120.000	1.536.000.000	-
Cộng	117.307.099.230	117.307.099.230	453.820.210.821	432.988.367.122	96.475.255.531

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	463.976.850.034	463.976.850.034	565.376.995.470	565.376.995.470
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	19.701.928.776	19.701.928.776	17.179.747.776	17.179.747.776
Công ty TNHH ĐTM DV Vận tải Hồng Phát	1.880.171.305	1.880.171.305	4.848.862.408	4.848.862.408
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	18.915.677.437	18.915.677.437	38.968.119.906	38.968.119.906
Công ty cổ phần HANACANS	-	-	28.845.940.190	28.845.940.190
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	15.772.868.141	15.772.868.141	21.030.189.076	21.030.189.076
Công ty CP Vận tải Habeco	4.805.781.364	4.805.781.364	5.078.170.255	5.078.170.255
Phải trả cho các đối tượng khác	402.900.423.011	402.900.423.011	449.425.965.859	449.425.965.859
b) Dài hạn	312.904.575	312.904.575	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	62.053.646	62.053.646	99.079.039	99.079.039
Cộng	464.289.754.609	464.289.754.609	565.726.925.438	565.726.925.438

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	01/01/2023	31/12/2023
a) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	438.452.683.438	3.680.431.432.327
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.744.080.375	508.769.693.988
Thuế xuất nhập khẩu	387.591.678.349	3.060.883.701.761
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.111.587.899
Thuế tài nguyên	3.392.853.128	22.947.627.921
Thuế đất, tiền thuê đất	134.194.386	2.043.288.156
Thuế khác	2.446.060.696	36.598.071.601
	4.143.816.504	2.265.557.572
		1.111.587.899
		24.524.831.645
		2.054.663.386
		37.712.976.423
		1.253.158.627
		1.815.649.404
		122.819.156
		1.331.155.874
		5.156.215.449
b) Phải thu		
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	163.855.959.398	121.141.653.425
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	1.068.984.809	6.661.571.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.666.182.348	4.507.084.898
Thuế thu nhập cá nhân	138.263.921.408	107.443.214.382
Thuế tài nguyên	1.421.272.696	784.383.512
Thuế đất, thuế đất	-	-
Thuế khác	1.268.070	1.613.360
	425.181.189	740.852.185
	9.148.878	1.004.547.022
		31.287.898.106
		5.592.586.617
		-
		22.918.782.753
		1.149.312.329
		2.881.430
		622.697.463
		1.002.905.584
		74.002.204.079
		18.159.097.450
		53.739.489.779
		1.786.201.513
		307.026.467
		7.507.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	192.047.236.585	165.408.106.039
Chi phí bán hàng	173.104.249.268	141.709.629.267
Chi phí lãi vay	-	165.730.518
Chi phí xây dựng cơ bản	6.596.053.328	9.026.442.460
Chi phí phải trả khác	12.346.933.989	14.506.303.794
b) Dài hạn	-	-
Cộng	192.047.236.585	165.408.106.039

17. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	258.384.932.805	245.712.566.848
Kinh phí công đoàn	2.008.316.811	997.066.724
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	92.733.108	38.639.100
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	124.936.944.869	134.492.199.528
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	65.788.083.904	67.604.984.963
Các khoản phải trả phải nộp khác	65.558.854.113	42.579.676.533
b) Dài hạn	113.501.855.677	111.772.389.591
Nhận ký quỹ ký cược	107.571.570.659	104.422.595.526
Lãi vay phải trả	5.229.341.358	6.025.345.020
Phải trả khác	700.943.660	1.324.449.045
Cộng	371.886.788.482	357.484.956.439

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	2.318.000.000.000	1.533.422.759.884	13.362.898.113	337.636.753.610	464.709.725.382
Lãi trong kỳ trước				(6.704.203.006)	(6.673.281.959)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận các năm trước		6.704.203.006		(23.665.612.190)	9.458.437.328
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước					
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					
Tặng khác			(1.332.000.000)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2022)	2.318.000.000.000	1.540.126.962.890	12.030.898.113	774.761.819.165	774.761.819.165
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	2.318.000.000.000	1.540.126.962.890	12.030.898.113	774.761.819.165	335.428.635.146
Lãi trong kỳ này				(4.141.478.053)	(63.132.369.965)
Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận các năm trước		4.141.478.053			(278.098.191.526)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước					
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước					
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(332.870.648)		
Số dư cuối kỳ này (31/12/2023)	2.318.000.000.000	1.544.268.440.943	11.698.027.465	764.818.414.767	764.818.414.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	213.407,31	92.272,67
- EUR	6.383,85	488,69
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.248.151.614.998	2.494.741.516.479	7.790.563.171.080	8.395.645.440.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	23.135.925.884	21.675.910.972	112.739.604.662	133.216.741.121
Cộng	2.271.287.540.882	2.516.417.427.451	7.903.302.775.742	8.528.862.181.184

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Chiết khấu thương mại	25.145.078.709	47.673.184.036	143.821.420.013	126.825.895.500
Hàng bán bị trả lại	13.270.298	251.516.944	2.471.458.558	267.226.027
Cộng	25.158.349.007	47.924.700.980	146.292.878.571	127.093.121.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	2.222.993.265.991	2.446.816.815.499	7.644.270.292.509	8.268.552.318.536
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23.135.925.884	21.675.910.972	112.739.604.662	133.216.741.121
Cộng	2.246.129.191.875	2.468.492.726.471	7.757.009.897.171	8.401.769.059.657
4. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.704.099.914.761	1.844.731.692.256	5.848.568.250.507	6.085.486.647.149
Cộng	1.704.099.914.761	1.844.731.692.256	5.848.568.250.507	6.085.486.647.149
5. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi tiền cho vay	68.674.826.304	55.712.819.979	228.468.157.157	143.422.182.033
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.807.795	1.399.752.833	1.088.936.528	2.172.881.563
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	1.155.000.000	630.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	319.069.958	-	319.069.958	5.217.227
Cộng	69.240.704.057	57.112.572.812	231.031.163.643	146.230.280.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay	869.222.735	930.549.174	5.706.733.128	8.740.649.818
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	333.762.303
Lỗi chênh lệch tỷ giá	368.286.944	1.142.409.845	603.089.351	1.759.470.043
Cộng	1.237.509.679	2.072.959.019	6.309.822.479	10.833.882.164

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
a) Chi phí bán hàng	364.670.114.575	422.573.113.581	1.198.852.221.360	1.289.350.725.768
Chi phí nhân viên	55.690.980.637	35.885.729.302	158.417.995.860	139.889.054.504
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	16.826.067.937	20.179.538.276	74.044.470.799	95.605.658.713
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	37.756.745.103	36.538.063.199	96.520.465.526	121.657.789.837
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	220.353.354.472	255.813.387.988	579.456.646.514	700.016.027.347
Chi phí khác	34.042.966.426	74.156.394.816	290.412.642.661	232.182.195.367
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	160.106.322.538	194.714.632.425	498.885.249.905	554.221.803.654
Chi phí nhân viên	56.785.573.486	77.539.140.568	193.633.782.313	223.335.938.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.635.654.363	12.181.344.397	46.691.679.181	50.077.148.447
Chi phí tiền thuê đất	18.036.952.814	10.661.332.196	36.005.352.190	38.166.207.112
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	73.648.141.875	94.332.815.264	222.554.436.221	242.642.509.601

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Thu thanh lý tài sản, CCDC	772.127.157	-	2.089.929.027	6.028.972.226
Thu nhập bán bã bia	2.833.014.022	2.391.946.720	10.665.471.564	11.584.453.400
Thu phạt bồi thường	349.756.057	-	1.968.374.848	501.833.797
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	917.752.539	78.320.002	982.343.636	905.795.611
Thu nhập khác	4.860.963.590	30.198.255.383	12.655.988.007	8.104.831.457
Cộng	9.733.613.365	32.668.522.105	28.362.107.082	27.125.886.491
9. Chi phí khác	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	528.548.296	569.150.943	690.387.860	667.759.578
Chi phí vỏ chai	964.196.365	4.414.546	964.196.365	801.222.374
Chi phí khác	4.954.115.542	555.626.849	8.744.588.003	5.204.724.272
Cộng	6.446.860.203	1.129.192.338	10.399.172.228	6.673.706.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.208.165.102	96.178.830.964	465.702.629.030	635.824.313.742
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	41.430.523.047	136.701.061.746	(8.586.591.011)	21.360.648.221
Tổng thu nhập chịu thuế	130.638.688.149	232.879.892.710	457.116.038.019	657.184.961.963
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.127.737.630	46.575.978.542	91.423.207.604	131.436.992.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	750.152.682	(48.130.431)	16.020.006.778	395.952.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.877.890.312	46.527.848.111	107.443.214.382	131.832.944.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.223.966.373	55.937.591.114	335.428.635.146	464.709.725.382
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(23.365.612.190)	-	(43.010.965.032)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	23.365.612.190	-	43.010.965.032
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác</i>	-	23.365.612.190	-	43.010.965.032
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.223.966.373	32.571.978.924	335.428.635.146	421.698.760.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	247	141	1.447	1.819
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	247	141	1.447	1.819

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do thay đổi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ khác không thuộc cổ đông các năm trước là -19.345.352.842 đồng và ảnh hưởng lợi ích của Tổng Công ty cho năm 2022 từ khoản giảm thuế Tiêu thụ đặc biệt tại công ty con năm 2022 (Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội) giá trị 1.860.267.156 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 4/2023 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	744.892.518.062	886.871.314.639	2.602.536.184.518	2.643.720.893.567
Chi phí nhân công	163.677.387.729	165.981.548.571	565.870.114.954	598.619.558.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.510.046.806	108.865.900.689	416.111.946.048	442.731.753.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.491.363.013	382.472.073.272	921.886.326.696	988.447.795.231
Chi phí khác bằng tiền	205.931.135.717	123.899.670.273	596.668.469.479	689.540.816.029
Cộng	1.501.502.451.327	1.668.090.507.443	5.103.073.041.695	5.363.060.817.041

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị					
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	297.600.000	297.600.000	1.190.400.000	1.155.840.000
Ông Ngô Qué Lâm	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Trần Thuận An	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Bà Quân Lê Hà	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Trần Danh Đăng	Thành viên - Từ ngày 28/06/2023	40.800.000	-	81.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Họ tên	Chức danh	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát					
Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	187.200.000	187.200.000	748.800.000	727.680.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên - Đến ngày 28/06/2023	-	24.000.000	48.000.000	94.080.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên - Từ ngày 28/06/2023	24.000.000	-	48.000.000	-
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	24.000.000	24.000.000	96.000.000	94.080.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác					
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	268.800.000	268.800.000	1.075.200.000	1.042.080.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		1.022.400.000	1.022.400.000	4.089.600.000	3.966.720.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	601.416.000	847.224.630
		Bản quyền nhãn hiệu	4.873.028.904	4.140.501.287
		Chi phí VDQC	650.764.596	-
		Chi phí khác	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	1.123.200.000	950.400.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	25.388.985.345	23.811.767.488
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	306.410.200	313.387.920
		Mua vỏ chai	3.958.171.200	2.536.128.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	87.286.481.330	85.431.367.050
		Điện, nước và khác	109.309.340	137.146.715
		Hỗ trợ nhãn hiệu	2.675.673	-
		Bán hàng hóa	38.918.880	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	148.289.289	57.787.556
		Mua hàng hóa	3.000.000	(2.736.018.240)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	752.132.978	716.394.456
		Cước vận tải	(4.805.781.364)	(4.914.627.198)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	13.957.944	37.408.266
		Mua hàng hóa	(7.362.086.192)	(14.184.307.468)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	01/01/2023		Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	01/01/2023	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.570.250.591	-	511.914.329.623	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.724.089.696.800	-	3.022.442.500.000	-
Phải thu khách hàng	328.641.570.393	13.873.069.325	289.958.068.129	13.616.288.975
Trả trước cho người bán	37.882.385.029	3.285.497.979	70.732.611.922	3.285.497.979
Đầu tư tài chính dài hạn	273.628.288.136	2.556.498.066	268.548.510.523	2.556.498.066
Phải thu khác	86.316.243.949	8.196.361.426	98.091.116.226	8.196.361.426
Cộng	4.615.128.434.898	27.911.426.796	4.261.687.136.423	27.654.646.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị số sách	
	31/12/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	464.289.754.609	565.726.925.438
Vay và nợ	117.307.099.230	96.475.255.531
Chi phí phải trả	192.047.236.585	165.408.106.039
Các khoản phải trả khác	963.983.831.341	1.018.679.702.237
Cộng	1.737.627.921.765	1.846.289.989.245

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.8) và tại thời điểm 31/12/2023 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2023)	1.616.143.041.513	121.484.880.252	1.737.627.921.765
Phải trả người bán	463.976.850.034	312.904.575	464.289.754.609
Vay và nợ thuê tài chính	109.636.979.230	7.670.120.000	117.307.099.230
Chi phí phải trả	192.047.236.585	-	192.047.236.585
Các khoản phải trả khác	850.481.975.664	113.501.855.677	963.983.831.341
Số đầu kỳ (01/01/2023)	1.734.167.669.686	112.122.319.559	1.846.289.989.245
Phải trả người bán	565.376.995.470	349.929.968	565.726.925.438
Vay và nợ thuê tài chính	96.475.255.531	-	96.475.255.531
Chi phí phải trả	165.408.106.039	-	165.408.106.039
Các khoản phải trả khác	906.907.312.646	111.772.389.591	1.018.679.702.237

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng đến khoản giảm thuế Tiêu thụ đặc biệt tại công ty con (Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội) các năm trước với giá trị 22.244.424.680 đồng (năm 2022 là 3.426.537.403 đồng) và chênh lệch trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác từ lợi nhuận năm trước 19.346.338.442 đồng như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số liệu		Chênh lệch
		31/12/2022 (sau điều chỉnh)	31/12/2022 (trước điều chỉnh)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.865.553.133.429	4.843.308.708.749	22.244.424.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	223.197.593.820	200.953.169.140	22.244.424.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	163.855.959.398	141.611.534.718	22.244.424.680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	7.255.422.654.526	7.233.178.229.846	22.244.424.680
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.327.097.748.704	5.304.853.324.024	22.244.424.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.325.886.501.393	5.303.642.076.713	22.244.424.680
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	774.761.819.165	762.685.321.006	12.076.498.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	333.717.705.973	323.501.474.970	10.216.231.003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	441.044.113.192	439.183.846.036	1.860.267.156
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	680.966.821.225	670.798.894.704	10.167.926.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.255.422.654.526	7.233.178.229.846	22.244.424.680

H.H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 (sau điều chỉnh)	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.528.862.181.184	8.525.435.643.781	3.426.537.403
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.401.769.059.657	8.398.342.522.254	3.426.537.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.316.282.412.508	2.312.855.875.105	3.426.537.403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	615.372.133.475	611.945.596.072	3.426.537.403
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	635.824.313.742	632.397.776.339	3.426.537.403
18. Lợi nhuận sau thuế	60	506.195.681.928	502.769.144.525	3.426.537.403
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	464.709.725.382	462.849.458.226	1.860.267.156
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	41.485.956.546	39.919.686.299	1.566.270.247
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.819	1.895	(76)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.819	1.895	(76)

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 (sau điều chỉnh)	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	635.824.313.742	632.397.776.339	3.426.537.403
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	944.225.720.247	940.799.182.844	3.426.537.403
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(61.609.734.604)	(58.183.197.201)	(3.426.537.403)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 (sau điều chỉnh)	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu			
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	464.709.725.382	462.849.458.226	1.860.267.156
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(43.010.965.032)	(23.665.612.190)	(19.345.352.842)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	43.010.965.032	23.665.612.190	19.345.352.842
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác</i>	43.010.965.032	23.665.612.190	19.345.352.842
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	421.698.760.350	439.183.846.036	(17.485.085.686)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.819	1.895	(76)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.819	1.895	(76)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Vũ Thị Luyến

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm

